Chi tiết mã HS 5515.99.90

Mã HS	5515.99.90
Mô tả hàng hóa	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp / - Vải dệt thoi khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/m/m2
Thời điểm tạo	08/11/2026 21:23:11
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/55159990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K8587
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N8587
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q8587
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,3	8,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E8210
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8164
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8164
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8164
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8164
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8164
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8164
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	AJ!E8214
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	4	AJ!F8214
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	4	AJ!G8214

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	4	AJ!H8214
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	4	AJ!I8214
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	4	AJ!J8214
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8215
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8215
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8215
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8215
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8215
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8215
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8216
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8170
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F8177
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G8177
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H8177
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I8177
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J8177
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K8177
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8199
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8199
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8199
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8199
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8199
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8199
VCFTA	2022	2022	2	VC!D8246
VCFTA	2023	2023	1	VC!E8246
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8246

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8246
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8246
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8246
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8226
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8226
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8226
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8226
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8226
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8226
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D8239
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E8239
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F8239
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G8239
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H8239
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I8239
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8243
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8243
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8243
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8243
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8243
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8243
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8243
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8243
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8243
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8243
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8243

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8243
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8194
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8194
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8194
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8194
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8194
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8194
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8194
RCEP A	2022	2022	11,2	RCEPT-A!D8231
RCEP A	2023	2023	10,4	RCEPT-A!E8231
RCEP A	2024	2024	9,6	RCEPT-A!F8231
RCEP A	2025	2025	8,8	RCEPT-A!G8231
RCEP A	2026	2026	8	RCEPT-A!H8231
RCEP A	2027	2027	7,2	RCEPT-A!I8231
RCEP B	2022	2022	11,2	B!D8231
RCEP B	2023	2023	10,4	B!E8231
RCEP B	2024	2024	9,6	B!F8231
RCEP B	2025	2025	8,8	B!G8231
RCEP B	2026	2026	8	B!H8231
RCEP B	2027	2027	7,2	B!I8231
RCEP C	2022	2022	12	C!D8231
RCEP C	2023	2023	12	C!E8231
RCEP C	2024	2024	12	C!F8231
RCEP C	2025	2025	12	C!G8231
RCEP C	2026	2026	12	C!H8231
RCEP C	2027	2027	12	C!I8231

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	11,3	D!D8231
RCEP D	2023	2023	10,5	D!E8231
RCEP D	2024	2024	9,8	D!F8231
RCEP D	2025	2025	9	D!G8231
RCEP D	2026	2026	8,3	D!H8231
RCEP D	2027	2027	7,5	D!I8231
RCEP E	2022	2022	11,2	E!D8234
RCEP E	2023	2023	10,4	E!E8234
RCEP E	2024	2024	9,6	E!F8234
RCEP E	2025	2025	8,8	E!G8234
RCEP E	2026	2026	8	E!H8234
RCEP E	2027	2027	7,2	E!I8234
RCEP F	2022	2022	11,2	F!D8231
RCEP F	2023	2023	10,4	F!E8231
RCEP F	2024	2024	9,6	F!F8231
RCEP F	2025	2025	8,8	F!G8231
RCEP F	2026	2026	8	F!H8231
RCEP F	2027	2027	7,2	F!I8231
VIFTA	2024	2024	8	VI!F7599
VIFTA	2025	2025	4	VI!G7599
VIFTA	2026	2026	0	VI!H7599
VIFTA	2027	2027	0	VI!I7599

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục C) 12%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (12%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 12%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 5515.99 có 2 dòng thuế; dòng 5515.99.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	5515.99.10 Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5515.99.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 5515.99.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N8587), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.